

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15.000.000	6.486.501	43,2	132,4
I	Thu cân đối NSNN	13.809.900	6.396.037	46,3	132,0
1	Thu nội địa	14.267.000	6.022.376	42,2	129,8
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	450.000	373.197	82,9	179,7
4	Thu viện trợ	4.000	463	11,6	
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	691.394			
B	TỔNG CHI NSDP	20.771.669	8.352.723	40,2	106,8
I	Chi cân đối NSDP	17.934.911	7.214.304	40,2	109,9
1	Chi đầu tư phát triển	7.345.122	2.691.371	36,6	108,6
2	Chi thường xuyên	9.884.203	4.517.955	45,7	110,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.000	4.977	31,1	159,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
5	Dự phòng ngân sách	352.106			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	2.836.758	1.138.419	40,1	90,8
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	279.000	96.108	34,4	134,5
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	31.700	4.945	15,6	97,2

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15.000.000	6.486.501	43,2	132,4
I	Thu nội địa	14.267.000	6.022.376	42,2	129,8
1	Thu từ khu vực DNNN	565.000	232.929	41,2	103,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	485.000	384.190	79,2	183,9
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.070.000	1.526.614	49,7	111,0
4	Thuế thu nhập cá nhân	799.000	379.084	47,4	99,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	635.000	255.804	40,3	108,2
6	Lệ phí trước bạ	320.000	149.646	46,8	97,5
7	Thu phí, lệ phí	220.000	124.118	56,4	127,7
8	Các khoản thu về nhà, đất	7.623.000	2.558.049	33,6	156,5
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000	16.451	53,1	103,9
-	Thu tiền sử dụng đất	6.112.000	2.395.998	39,2	193,4
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.430.000	142.767	10,0	42,1
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	50.000	2.833	5,7	7,0
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	65.000	43.352	66,7	146,3
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	15.000	8.191	54,6	30,5
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140.000	91.992	65,7	126,3
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	36.820	61,4	58,6
13	Thu khác ngân sách	270.000	231.586	85,8	175,5
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	450.000	373.197	82,9	179,7
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	235.000	281.426	119,8	219,1
2	Thuế xuất khẩu	215.000	91.771	42,7	115,7
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ	4.000	463	11,6	
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	13.809.900	5.795.827	42,0	130,6
1	Từ các khoản thu phân chia	5.084.400	2.560.079	50,4	114,3
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	8.725.500	3.235.748	37,1	147,1

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	20.771.669	8.352.723	40,2	106,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.598.791	7.214.304	41,0	109,9
I	Chi đầu tư phát triển	7.345.122	2.691.371	36,6	108,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.345.122	2.691.371	36,6	108,6
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	9.884.203	4.517.955	45,7	110,7
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.925.364	1.710.240	43,6	118,2
2	Chi khoa học và công nghệ	70.445	31.827	45,2	107,0
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.048.286	376.542	35,9	75,7
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	158.169	70.166	44,4	134,5
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	61.259	18.749	30,6	79,7
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	108.298	27.386	25,3	135,0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	61.532	46.660	75,8	130,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.186.921	499.129	42,1	91,4
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.715.055	900.528	52,5	121,7
10	Chi bảo đảm xã hội	11.389.020	611.447	5,4	122,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	16.000	4.977	31,1	159,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
V	Dự phòng ngân sách	352.106			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	2.836.758	1.138.419	40,1	90,8
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	657.041			
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	2.179.717			